

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: (84-251) 3836443 - 3836609 Fax: (84-251) 3836070



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1/2019

ĐỒNG NAI, THÁNG 4 NĂM 2019



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.614.220.340.431	1.260.878.090.174
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	94.591.675.636	173.592.395.455
111	1. Tiền		33.920.575.636	104.521.295.455
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.671.100.000	69.071.100.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.546.828.701	2.546.828.701
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.546.828.701	2.546.828.701
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		724.813.736.340	376.349.653.631
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	305.338.547.617	344.940.654.892
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	392.116.958.094	17.375.975.718
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	32.124.842.725	18.799.635.117
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.766.612.096)	(4.766.612.096)
140	IV. Hàng tồn kho	9	777.374.008.227	694.826.357.111
141	1. Hàng tồn kho		777.374.008.227	694.826.357.111
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.894.091.527	13.562.855.276
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	230.158.726	242.218.622
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14.579.302.057	13.320.636.654
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		84.630.744	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.240.013.946.527	1.276.334.257.131
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	611.462.620
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	611.462.620
220	II. Tài sản cố định		240.840.145.905	247.769.125.937
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	240.303.401.953	247.174.103.235
222	- Nguyên giá		483.673.358.629	482.703.083.629
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(243.369.956.676)	(235.528.980.394)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	536.743.952	595.022.702
228	- Nguyên giá		2.323.634.725	2.323.634.725
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.786.890.773)	(1.728.612.023)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		13.175.748.616	11.871.413.804
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	13.175.748.616	11.871.413.804
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	631.441.532.365	655.041.474.509
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		493.340.230.995	486.940.173.139
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		138.101.301.370	168.101.301.370
260	VI. Tài sản dài hạn khác		354.556.519.641	361.040.780.261
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	146.806.347.417	147.983.218.576
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2	761.983.252	761.983.252

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh
Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2019

269	3. Lợi thế thương mại	206.988.188.972	212.295.578.433
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.854.234.286.958	2.537.212.347.305

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/3/2019 VND	01/01/2018 (trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.632.000.265.604	1.277.988.636.743
310	I. Nợ ngắn hạn		1.033.879.854.762	1.229.903.225.901
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	185.631.979.591	322.704.615.406
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	11.310.545.503	17.507.532.538
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.819.930.931	26.366.577.027
314	4. Phải trả người lao động		14.072.296.757	36.452.139.633
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	7.268.472.701	4.288.491.075
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	29.997.498.722	3.674.261.242
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	760.015.863.079	798.893.978.133
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	16.365.526.039	17.687.889.408
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	1.397.741.439	2.327.741.439
330	II. Nợ dài hạn		598.120.410.842	48.085.410.842
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	35.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	598.085.410.842	48.085.410.842
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.222.234.021.354	1.259.223.710.562
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.222.234.021.354	1.259.223.710.562
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		488.000.000.000	488.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		488.000.000.000	488.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		355.386.860.247	355.386.860.247
415	3. Cổ phiếu quỹ		(224.441.613.184)	(224.441.613.184)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		72.362.153.403	72.362.153.403
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		435.520.890.213	473.417.771.728
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		407.542.987.244	196.239.300.796
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		27.977.902.969	277.178.470.932
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		95.405.730.675	94.498.538.368
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.854.234.286.958	2.537.212.347.305

Phạm Đăng Trình

Phạm Đăng Trình
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			VND	VND	ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	439.071.076.544	475.171.815.162	439.071.076.544	475.171.815.162
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	439.071.076.544	475.171.815.162	439.071.076.544	475.171.815.162
11	4. Giá vốn hàng bán	27	362.989.114.666	407.793.776.009	362.989.114.666	407.793.776.009
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.081.961.878	67.378.039.153	76.081.961.878	67.378.039.153
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	8.868.913.225	8.074.598.720	8.868.913.225	8.074.598.720
22	7. Chi phí tài chính	29	18.172.127.595	5.688.045.931	18.172.127.595	5.688.045.931
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.136.203.993	5.688.045.931	18.136.203.993	5.688.045.931
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		6.400.057.856	-	6.400.057.856	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	16.806.938.196	6.510.915.657	16.806.938.196	6.510.915.657
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	19.736.704.541	3.517.794.664	19.736.704.541	3.517.794.664
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.635.162.627	59.735.881.621	36.635.162.627	59.735.881.621
31	12. Thu nhập khác	32	5.454.544	265.397.271	5.454.544	265.397.271
32	13. Chi phí khác	33	12.315.295	34.430.000	12.315.295	34.430.000
40	14. Lợi nhuận khác		(6.860.751)	230.967.271	(6.860.751)	230.967.271
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.628.301.876	59.966.848.892	36.628.301.876	59.966.848.892
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	7.617.991.084	11.860.815.357	7.617.991.084	11.860.815.357
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29.010.310.792	48.106.033.535	29.010.310.792	48.106.033.535
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		27.977.902.969	48.106.033.535	27.977.902.969	48.106.033.535
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		1.032.407.823	-	1.032.407.823	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	573	986	573	986
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		573	-	573	-



Phạm Đăng Trình
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 20 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		36.628.301.876	59.966.848.892
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.899.255.032	5.589.284.551
03	- Các khoản dự phòng		(1.322.363.369)	(17.546.652.994)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.918.544.194)	8.074.598.720
06	- Chi phí lãi vay		18.136.203.993	5.688.045.931
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53.422.853.338	61.772.125.100
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(360.522.715.488)	(126.573.526.002)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(82.547.651.116)	(35.230.907.366)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(171.517.367.532)	(86.673.492.665)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.188.931.055	1.148.973.109
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.323.703.993)	(6.031.009.053)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.006.110.545)	(10.671.260.122)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	267.668.301.811
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(930.000.000)	(67.135.380.355)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(595.235.764.281)	(1.726.175.543)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.274.609.812)	(2.467.703.950)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.454.544	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		5.307.389.461	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.400.057.856)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.239.888.902	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		45.878.065.239	(2.467.703.950)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	0. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh
Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019 VND	ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018 VND
32	0. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	1. Tiền thu từ đi vay		909.071.176.584	131.646.249.216
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(397.949.291.638)	(42.652.707.193)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(40.764.905.723)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		470.356.979.223	88.993.542.023
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(79.000.719.819)	84.799.662.530
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		173.592.395.455	357.506.236.113
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	94.591.675.636	442.305.898.643

P. Đăng Trình

Phạm Đăng Trình
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo

Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600253826, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 12 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 06, cấp ngày 19 tháng 12 năm 2016

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.12 . Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.18 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2019

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.267.722.985	799.456.388
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.652.852.651	103.721.839.067
Các khoản tương đương tiền	60.671.100.000	69.071.100.000
	<u>94.591.675.636</u>	<u>173.592.395.455</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/3/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.546.828.701	2.546.828.701	-	2.546.828.701	2.546.828.701	-
	2.546.828.701	2.546.828.701	-	2.546.828.701	2.546.828.701	-

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

- Lãi suất của các khoản tiền gửi từ 5,1%/năm đến 6,4%/năm
- Kỳ hạn của các khoản tiền gửi từ 06 tháng đến 12 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2019

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	289.114.701.047	328.920.084.692
- Công Ty CP Sản Xuất Kinh doanh Thiết bị điện TTC	46.828.083.567	-
- Công ty TNHH Thương Mại Đức Biên	24.845.310.000	-
- THIBIDI (CAMBODIA) CO., LTD	23.510.769.600	-
- Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	26.368.426.512	-
- Công ty Thủy điện IALY (Chi nhánh thuộc tập đoàn Điện lực Việt	16.115.000.000	-
- Tổng Công ty điện lực miền Nam TNHH	14.058.000.000	-
- Tổng Công ty điện lực miền Bắc TNHH	-	75.867.511.145
- Các khoản phải thu khách hàng khác	137.389.111.368	253.052.573.547
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	16.223.846.570	16.020.570.200
	305.338.547.617	344.940.654.892
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(4.766.612.097)	(4.766.612.097)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/3/2019	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	24.149.533.961	17.375.975.718
- SAN JIANG ELECTRIC MFG CO., LTD	-	4.870.232.255
- Công ty TNHH SX cơ khí & cầu trục NMC	-	1.934.664.600
- Công ty TNHH kinh doanh thiết bị điện và điện tử Lâm Cường	-	1.872.831.014
- Công ty Cổ phần TAS	-	1.785.813.390
- Công ty Cổ phần thiết bị và dịch vụ công nghệ chính xác	1.345.730.760	-
- Công ty Cổ phần kết cấu thép và thiết bị nâng Việt Nam	1.632.008.400	-
- Công ty Cổ phần đầu tư và công nghệ Vạn Xuân	1.070.630.000	-
- Các khoản trả trước khác	20.101.164.801	6.912.434.459
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	367.967.424.133	-
	392.116.958.094	17.375.975.718

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	11.177.895.861	-	7.790.626.806	-
Ký cược, ký	75.910.000	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.745.422.848	-	3.165.980.643	-
Phải thu khác	16.125.614.016	-	7.843.027.668	-
	32.124.842.725	-	18.799.635.117	-
Dài hạn				

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2019

Ký cược, ký quỹ	-	-	611.462.620	-
	-	-	611.462.620	-

8 . NỢ XẤU

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH MTV Minh Vàng	1.305.726.571	-	1.305.726.571	-
Công ty TNHH Nam Tiến	1.020.334.270	-	1.020.334.270	-
Các khoản khác	2.440.551.255	-	2.440.551.255	-
	4.766.612.096	-	4.766.612.096	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	876.692.700	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	324.854.818.083	-	272.271.698.810	-
Công cụ, dụng cụ	427.229.639	-	356.624.639	-
kinh doanh dở dang	166.221.679.342	-	133.285.409.624	-
Thành phẩm	274.034.939.408	-	276.292.624.038	-
Hàng hoá	10.958.649.055	-	12.620.000.000	-
	777.374.008.227	-	694.826.357.111	-

Số đầu kỳ	8.592.034	2.198.399.167
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3.888.028.955	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.896.620.989)	(2.189.807.133)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
- Thiết bị thử nghiệm xung sét KVTEK	7.282.313.754	7.282.313.754
- Dự án nhà máy khu công nghiệp Long Đức	5.893.434.862	4.541.813.585
- Khác	-	47.286.465
	13.175.748.616	11.871.413.804

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên hoà,
Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2019

. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	132.396.744.791	316.207.803.114	27.943.237.341	6.155.298.383	482.703.083.629
- Mua trong kỳ	-	825.275.000	145.000.000	-	970.275.000
Số dư cuối kỳ	132.396.744.791	317.033.078.114	28.088.237.341	6.155.298.383	483.673.358.629
Trong đó:					
- Đã khấu hao hết	12.512.954.794	109.431.971.673	9.142.748.139	5.093.264.612	136.180.939.218
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	51.846.016.255	160.961.946.013	16.933.669.382	5.787.348.744	235.528.980.394
- Khấu hao trong kỳ	1.213.494.340	5.837.751.373	726.297.018	63.433.551	7.840.976.282
Số dư cuối kỳ	53.059.510.595	166.799.697.386	17.659.966.400	5.850.782.295	243.369.956.676
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	80.550.728.536	155.245.857.101	11.009.567.959	367.949.639	247.174.103.235
Tại ngày cuối kỳ	79.337.234.196	150.233.380.728	10.428.270.941	304.516.088	240.303.401.953

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2019

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.323.634.725	2.323.634.725
Số dư cuối kỳ	2.323.634.725	2.323.634.725
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.728.612.023	1.728.612.023
- Khấu hao trong kỳ	58.278.750	58.278.750
Số dư cuối kỳ	1.786.890.773	1.786.890.773
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	595.022.702	595.022.702
Tại ngày cuối kỳ	536.743.952	536.743.952

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2019

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/3/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	493.340.230.995	493.340.230.995	-	486.940.173.139	486.940.173.139	-
- Tổng Công ty thiết bị điện Đông Anh - C	493.340.230.995	493.340.230.995	-	486.940.173.139	486.940.173.139	-
	493.340.230.995	493.340.230.995	-	486.940.173.139	486.940.173.139	-

Đầu tư vào công ty con

	31/3/2019			01/01/2019		
Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
- Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Đông Anh	51,00%	51,00%	0,00%	0,00%	Số 186, Tổ 12 Thị Trấn Đông Anh TP Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện	

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

- Về số lượng:
- Về giá trị:

Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/3/2019			01/01/2019		
Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
- Tổng Công ty thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần	24,95%	24,95%	24,95%	24,95%	Tổ 26, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2019

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2019		01/01/2019		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
- Trái phiếu (ii)	138.101.301.370	138.101.301.370	168.101.301.370	168.101.301.370		
	138.101.301.370	138.101.301.370	168.101.301.370	168.101.301.370		
(ii) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như sau:						
<i>Tổ chức phát hành</i>	<i>Mệnh giá</i>	<i>Giá đầu tư</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	VND	VND				
- Trái phiếu Công ty Cổ phần đầu tư nước sạch và môi trường Eco&More	1.000.000.000	40.000.000.000	21/06/2021	Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 21 tháng 06 năm 2021. Lãi thanh toán 6 tháng 1 lần	10,50%	Tài sản của tổ chức phát hành
- Trái phiếu Công ty Cổ phần đầu tư công nghệ và giáo dục Hải An	1.000.000.000	20.000.000.000	09/03/2021	Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 09 tháng 03 năm 2021. Lãi thanh toán 12 tháng 1 lần	9,50%	Tài sản của tổ chức phát hành
- Trái phiếu Công ty Cổ phần đầu tư công nghệ và giáo dục Hải An	1.000.000.000	78.101.301.370	30/07/2021	Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 30 tháng 07 năm 2021. Lãi thanh toán 12 tháng 1 lần	10,50%	Tài sản của tổ chức phát hành
	3.000.000.000	138.101.301.370				

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2019

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	230.158.726	242.218.622
	230.158.726	242.218.622
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.954.745.819	3.187.561.212
Tiền thuê đất trả trước	143.654.266.594	144.589.572.355
Chi phí trả trước dài hạn khác	197.335.004	206.085.009
	146.806.347.417	147.983.218.576

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	37.684.553.881	37.684.553.881	174.757.189.696	174.757.189.696
- Tổng công ty thiết bị điện Đông	75.963.507.417	75.963.507.417	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	(38.278.953.536)	(38.278.953.536)	174.757.189.696	174.757.189.696
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	147.947.425.710	147.947.425.710	147.947.425.710	147.947.425.710
	185.631.979.591	185.631.979.591	322.704.615.406	322.704.615.406

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	11.310.545.503	17.507.532.538
- Tổng công ty điện lực Thành phố Hà Nội	2.345.612.280	-
- Công ty Cổ phần thủy điện Mường Hum	1.874.400.000	-
- Phải trả đối tượng khác	7.090.533.223	17.507.532.538
	11.310.545.503	17.507.532.538

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên hoà, Tỉnh
Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2019

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**PHẢI NỘP**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21.120.801.408	7.617.991.084	(21.006.110.545)	7.732.681.947
Thuế Thu nhập cá nhân	1.338.522.651	4.011.707.471	(5.303.362.760)	46.867.362
Các loại thuế khác	64.556.179	306.691.503	(330.866.060)	40.381.622
	22.523.880.238	11.936.390.058	(26.640.339.365)	7.819.930.931

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2019

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	6.379.390.161	1.386.136.734
- Chi phí khuyến mại	889.082.540	-
- Chi phí phải trả khác	-	2.902.354.341
	7.268.472.701	4.288.491.075
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	7.268.472.701	4.288.491.075

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	529.010.096	529.010.096
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	436.505.390	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	28.173.594.069	2.178.057.069
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	858.389.167	967.194.077
	29.997.498.722	3.674.261.242
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	35.000.000	-
	35.000.000	-

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	16.365.526.039	17.687.889.408
	16.365.526.039	17.687.889.408

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.327.741.439	2.767.202.962
Sử dụng trong kỳ	(930.000.000)	(2.534.289.447)
Số dư cuối kỳ	1.397.741.439	232.913.515

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất
Quý 1/2019

22 . VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		31/3/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	765.159.978.133	765.159.978.133	-	359.071.176.584	397.328.291.638	726.902.863.079
- Vay ngân hàng	765.159.978.133	765.159.978.133	-	359.071.176.584	397.328.291.638	726.902.863.079
Vay dài hạn đến hạn trả	33.734.000.000	33.734.000.000	-	-	621.000.000	33.113.000.000
- Vay dài hạn đến hạn	33.734.000.000	33.734.000.000	-	-	621.000.000	33.113.000.000
	798.893.978.133	798.893.978.133	-	359.071.176.584	397.949.291.638	760.015.863.079
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	48.085.410.842	48.085.410.842	-	-	-	48.085.410.842
- Trái phiếu thường	-	-	-	550.000.000.000	-	550.000.000.000
	48.085.410.842	48.085.410.842	-	550.000.000.000	-	598.085.410.842

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà,
Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2019

22 . VAY

22.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/3/2019 VND	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Công thương KCN Biên hòa	518.242.158.406	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	5,2%-7,2%	Thế chấp hàng tồn kho, tài sản cố định, Phương tiện vận tải
Ngân hàng ngoại thương Đồng nai	10.000.000.000	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	6,1%-6,8%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	98.130.221.594	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%-5,8%	Tin chấp
Ngân hàng Maybank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	34.202.300.000	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	5% - 5,5%	Tin chấp
Ngân hàng Vietinbank	72.412.383.079	VND	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày tháng năm 2019	7%	Đảm bảo bằng các quyền tài sản của công ty phát sinh từ các hợp đồng kinh tế mua bán máy biến áp và nguyên vật liệu phục vụ cho ngành điện sử dụng khoản vay trên. Thế chấp số Tiền gửi trị giá: 10,000,000,000 đ
Các cá nhân	14.450.000.000	VND	Kỳ hạn vay 24 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 11 năm 2019	6,8%	Không áp dụng
Ngân hàng MBBank	12.578.800.000	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày	7,5%	Tổ hợp dây chuyển chế tạo máy đập cánh sóng phục vụ
TỔNG CỘNG	760.015.863.079	-			

22.1.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/3/2019 VND	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà,
Tỉnh Đồng Nai

Ngân hàng Vietinbank

44.238.429.362

VND

Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng
tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày
07 tháng 10 năm 2021

10%

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2019

Đảm bảo bằng toàn bộ tài sản
hình thành trong tương lai của
dự án đầu tư nhà máy sản xuất
các loại máy biến thế điện, các
bộ phận chi tiết máy biến thế
của công ty tại KCN Nhơn
trạch III, Đồng Nai

Ngân hàng MBBANK

3.846.981.480

VND

Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng
tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày

10,5%

Dây chuyền sản xuất cánh tản
nhiệt cho máy biến áp

TỔNG CỘNG

48.085.410.842

-

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả
- Vay dài hạn

33.113.000.000

48.085.410.842

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Bến Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên hoà, Tỉnh Đồng
Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2019

22 . VAY

22.3 Trái phiếu phát hành

	31/3/2019			01/01/2019		
	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
Dài hạn						
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (ii)	550.000.000.000	10,5%	Đáo hạn vào ngày	-	XX%	Đáo hạn vào ngày XX
TỔNG CỘNG	550.000.000.000			-		
<i>Trong đó:</i>						
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-			-		
- Trái phiếu dài hạn	550.000.000.000			-		

Gồm các hợp đồng mua bán trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 0103/2019/HĐĐMTP/TPBANK- THI ngày 01/3/2019 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong; vào ngày 01/3/2019, Công ty Cổ phần Thiết bị điện đã phát hành 5.500 trái phiếu không chuyển đổi với Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này:
- Cổ phần CAV của bên thứ 3 và quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Long Đức của Công ty Cổ phần Thiết bị điện.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2019

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	488.000.000.000	355.386.860.247	-	72.362.153.403	178.236.930.935	1.093.985.944.585
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	48.106.033.535	48.106.033.535
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	488.000.000.000	355.386.860.247	-	72.362.153.403	226.342.964.470	1.142.091.978.120
Số dư đầu năm nay	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	473.417.771.728	1.259.223.710.562
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	27.977.902.969	29.010.310.792
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(66.000.000.000)	(66.000.000.000)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	435.395.674.697	1.222.234.021.354

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2019

25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	66.000.000.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	66.000.000.000	-

25.3 Cổ phiếu

	31/3/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.800.000	48.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	4.800.000	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000	48.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.000.000	48.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.628.301.876	59.966.848.892
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	7.107.126.696	11.993.369.778
Các khoản điều chỉnh tăng	510.864.388	44.634.600
- <i>Các khoản phạt</i>	2.463.059	-
- <i>Chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm nay</i>	508.401.329	44.634.600
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(177.189.021)
- <i>Hoàn nhập chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm trước</i>	-	(177.189.021)
Chi phí thuế TNDN	7.617.991.084	11.860.815.357

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2019	Quý 1/2018	ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	39.336.451.254	5.038.842.090	39.336.451.254	5.038.842.090
Doanh thu bán thành phẩm	386.423.431.217	468.817.064.828	386.423.431.217	468.817.064.828
Doanh thu cung cấp dịch vụ	536.823.520	-	536.823.520	-
Doanh thu khác	12.774.370.553	1.315.908.244	12.774.370.553	1.315.908.244
	439.071.076.544	475.171.815.162	439.071.076.544	475.171.815.162

26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2019	Quý 1/2018	ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	39.336.451.254	5.038.842.090	39.336.451.254	5.038.842.090
Doanh thu bán thành phẩm	386.423.431.217	468.817.064.828	386.423.431.217	468.817.064.828
Doanh thu cung cấp dịch vụ	536.823.520	-	536.823.520	-
Doanh thu khác	12.774.370.553	1.315.908.244	12.774.370.553	1.315.908.244
	439.071.076.544	475.171.815.162	439.071.076.544	475.171.815.162

Trong đó:

- Doanh thu đối với các bên khác	439.071.076.544	452.890.599.154	439.071.076.544	452.890.599.154
- Doanh thu đối với bên liên quan	-	22.281.216.008	-	22.281.216.008

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2019	Quý 1/2018	ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	38.093.137.322	4.938.065.248	38.093.137.322	4.938.065.248
Giá vốn bán thành phẩm	324.495.113.915	402.855.710.761	324.495.113.915	402.855.710.761
Giá vốn cung cấp dịch vụ	400.863.429	-	400.863.429	-
	362.989.114.666	407.793.776.009	362.989.114.666	407.793.776.009

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2019	Quý 1/2018	ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	723.665.156	4.271.163.214	723.665.156	4.271.163.214
Lãi các khoản đầu tư	7.189.424.494	3.803.435.506	7.189.424.494	3.803.435.506
Doanh thu hoạt động tài chính khác	955.823.575	-	955.823.575	-
	8.868.913.225	8.074.598.720	8.868.913.225	8.074.598.720

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2019	Quý 1/2018	ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	18.136.203.993	5.688.045.931	18.136.203.993	5.688.045.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	35.923.602	-	35.923.602	-
	18.172.127.595	5.688.045.931	18.172.127.595	5.688.045.931

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2019	Quý 1/2018	ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	6.067.766.101	6.026.833.538	6.067.766.101	6.026.833.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	436.859.361	444.836.484	436.859.361	444.836.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.782.390.919	4.735.279.197	2.782.390.919	4.735.279.197
Chi phí khác bằng tiền	8.825.533.922	8.937.971.802	8.825.533.922	8.937.971.802
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(1.305.612.107)	(13.634.005.364)	(1.305.612.107)	(13.634.005.364)
	16.806.938.196	6.510.915.657	16.806.938.196	6.510.915.657

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2019	Quý 1/2018	ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	349.089.273	251.759.481	349.089.273	251.759.481
Chi phí nhân công	7.408.633.364	7.278.553.088	7.408.633.364	7.278.553.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	555.166.310	508.756.893	555.166.310	508.756.893
Thuế, phí, lệ phí	21.075.327	108.851.020	21.075.327	108.851.020
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	(11.317.819.016)	-	(11.317.819.016)
Phân bổ lợi thế thương mại	5.307.389.461	-	5.307.389.461	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	702.716.192	1.059.955.090	702.716.192	1.059.955.090
Chi phí khác bằng tiền	5.392.634.614	5.627.738.108	5.392.634.614	5.627.738.108
	19.736.704.541	3.517.794.664	19.736.704.541	3.517.794.664

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2019	Quý 1/2018	ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.454.544	265.397.271	5.454.544	265.397.271
	5.454.544	265.397.271	5.454.544	265.397.271

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2019	Quý 1/2018	ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Các khoản khác (dưới 20% tổng thu nhập)	12.315.295	34.430.000	12.315.295	34.430.000
	12.315.295	34.430.000	12.315.295	34.430.000

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 1/2019	Quý 1/2018	ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	27.977.902.969	48.106.033.535	27.977.902.969	48.106.033.535
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27.977.902.969	48.106.033.535	27.977.902.969	48.106.033.535
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	48.800.000	48.800.000	48.800.000	48.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	573	986	573	986

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018
	VND	VND	VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên hoà, Tỉnh
Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2019

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	316.138.518.806	620.315.503.497	316.138.518.806	620.315.503.497
Chi phí nhân công	31.743.577.551	29.890.022.131	31.743.577.551	29.890.022.131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.899.255.032	5.795.234.287	7.899.255.032	5.795.234.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.304.637.334	953.593.377	4.304.637.334	953.593.377
Chi phí khác bằng tiền	8.768.183.592	(10.277.263.450)	8.768.183.592	(10.277.263.450)
	368.854.172.315	646.677.089.842	368.854.172.315	646.677.089.842

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018</i>
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	139.024.398.536	192.965.773.415
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)		Mua hàng hóa và dịch vụ	74.689.444.974	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam		Mua hàng hóa và dịch vụ	25.273.303.351	19.769.462.626
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.906.896.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	22.281.216.008
		Mua hàng hóa và dịch vụ	28.692.925.630	4.722.287.000

Sổ dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung sổ dư</i>	<i>31/3/2019</i>	<i>01/01/2019</i>
			VND	VND
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)		0	-	11.837.100
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Bán MBT	9.485.353.068	16.008.733.100
			9.485.353.068	16.020.570.200
<i>Trả trước người bán</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	xxx	Mua VTSX	100.666.838.999	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)		Mua VTSX	267.300.585.134	-
			367.967.424.133	-
<i>Phải trả người bán</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam		Mua VTSX	60.343.009.072	60.343.009.072
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)		Mua VTSX	26.343.459.592	26.343.459.592
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam		Mua VTSX	5.989.741.841	5.989.741.841
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Mua VTSX	55.271.215.205	55.271.215.205
			147.947.425.710	147.947.425.710

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2019

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập.

Phạm Đăng Trình
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng
Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 4 năm 2019